

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *61* /2026/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày *23* tháng *7* năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của vật liệu xây dựng
chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép) thực hiện kê khai giá
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một
số điều và hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4657/TTr-SXD ngày
12/6/2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định đặc điểm kinh
tế - kỹ thuật của vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép) thực hiện
kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ
thuật của vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép) thực hiện kê khai
giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *03* tháng *8* năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng,
Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã,





phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. ll

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Cục Kiểm tra VB và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTXD.

jeur

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Phong Phú



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép) thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2026/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép) thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan tiếp nhận kê khai giá, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động tiếp nhận, quản lý, giám sát việc kê khai giá; các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng chủ yếu khác thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (không thuộc danh sách các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành).

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép) thực hiện kê khai giá

1. Đá xây dựng

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Đá xây dựng	Đá hộc	Kích thước viên $\geq (10 \times 20 \times 25)$ cm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
2	Đá xây dựng	Đá < 5 mm	Kích thước viên < 5 mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
3	Đá xây dựng	Đá (5 x 10) mm	Kích thước viên $(5 \leq d \leq 10)$ mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
4	Đá xây dựng	Đá (10 x 20) mm	Kích thước viên $(10 < d \leq 20)$ mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
5	Đá xây dựng	Đá (20 x 40) mm	Kích thước viên $(20 < d \leq 40)$ mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
6	Đá xây dựng	Đá (40 x 60) mm	Kích thước viên (40 < d ≤ 60) mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
7	Đá xây dựng	Đá mặt	Kích thước viên (0,075 < d ≤ 40) mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
8	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	Kích thước viên (0,1 < d ≤ 25) mm	m ³	TCVN 8859:2023
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	Kích thước viên (0,1 < d ≤ 37,5) mm	m ³	TCVN 8859:2023

2. Cát xây dựng (Gồm cát tự nhiên và cát nghiền)

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Cát xây dựng	Cát mịn ML = 0,7-1,4	Kích thước hạt (0,7 - 1,4) mm	m ³	TCVN 10796:2015
2	Cát xây dựng	Cát mịn ML = 1,5-2	Kích thước hạt (1,5 - 2,0) mm	m ³	TCVN 10796:2015
3	Cát xây dựng	Cát thô (cát vàng)	Kích thước hạt > 2 mm	m ³	TCVN 7570:2006; TCVN 9205:2012

3. Đất san lấp

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Đất san lấp	K(90, 95, 98); đất san lấp thông thường	Không quy định	m ³	TCVN 4447:2012

hl

4. Gạch xây đất sét nung

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Gạch xây dựng	Gạch đặc (190x90x45)	M(50; 75; 100; 125; 150; 200) Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(190 \pm 6) \times (90 \pm 4) \times (45 \pm 2)\}$ mm	viên	TCVN 1451:1998; TCVN 6355:2009
2	Gạch xây dựng	Gạch đặc (220x105x60)	M(50; 75; 100; 125; 150; 200) Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 6) \times (105 \pm 4) \times (60 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009
3	Gạch xây dựng	Gạch rỗng (220x105x60)	M(35; 50; 75; 100; 125) Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 6) \times (105 \pm 4) \times (60 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009
4	Gạch xây dựng	Gạch rỗng (180x80x80)	M(35; 50; 75; 100; 125) Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(180 \pm 6) \times (80 \pm 4) \times (80 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009
5	Gạch xây dựng	Gạch rỗng (220x105x105)	M(35; 50; 75; 100; 125) Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 6) \times (105 \pm 4) \times (105 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009
6	Gạch xây dựng	Gạch rỗng (220x150x105)	M(35; 50; 75; 100; 125) Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 6) \times (150 \pm 4) \times (105 \pm 3)\}$ mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009

5. Gạch xây không nung

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Gạch xây dựng	Gạch bê tông (390x(80÷200)x(60÷190))	M(3,5; 5,0; 7,5; 10,0; 12,5; 15,0; 20,0) Kích thước (dài x rộng x cao) {(390 ± 2) x ((80÷200) ± 2) x ((60÷190) ± 3)}mm	viên	TCVN 6477:2016
2	Gạch xây dựng	Gạch bê tông (220x150x105)	M(3,5; 5,0; 7,5; 10,0; 12,5; 15,0; 20,0) Kích thước (dài x rộng x cao) {(220 ± 2) x (150 ± 2) x (105 ± 3)}mm	viên	TCVN 6477:2016
3	Gạch xây dựng	Gạch bê tông (220x105x60)	M(3,5; 5,0; 7,5; 10,0; 12,5; 15,0; 20,0) Kích thước (dài x rộng x cao) {(220 ± 2) x (105 ± 2) x (60 ± 3)}mm	viên	TCVN 6477:2016
4	Gạch xây dựng	Gạch bê tông (210x100x60)	M(3,5; 5,0; 7,5; 10,0; 12,5; 15,0; 20,0) Kích thước (dài x rộng x cao) {(210 ± 2) x (100 ± 2) x (60 ± 3)}mm	viên	TCVN 6477:2016
5	Gạch xây dựng	Gạch bê tông (200x95x60)	M(3,5; 5,0; 7,5; 10,0; 12,5; 15,0; 20,0) Kích thước (dài x rộng x cao) {(200 ± 2) x (95 ± 2) x (60 ± 3)}mm	viên	TCVN 6477:2016

6. Bê tông

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Bê tông	Bê tông thương phẩm	M(150-400)	m ³	TCVN 9340:2012

7. Bê tông nhựa

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Bê tông nhựa chặt				
1	Bê tông nhựa chặt	BTNC 4,75	Cỡ hạt lớn nhất danh định 4,75 mm Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): 3÷5 cm Phạm vi áp dụng: Vía hè; làn dành cho xe đạp, xe thô sơ; làm lớp bù vênh mỏng	Tấn	TCVN 13567-1:2022
2	Bê tông nhựa chặt	BTNC 9,5	Cỡ hạt lớn nhất danh định 9,5 mm Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): 4÷5 cm Phạm vi áp dụng: Lớp mặt trên	Tấn	TCVN 13567-1:2022
3	Bê tông nhựa chặt	BTNC 12,5	Cỡ hạt lớn nhất danh định 12,5 mm. Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): 5÷7 cm Phạm vi áp dụng: Lớp mặt trên	Tấn	TCVN 13567-1:2022
4	Bê tông nhựa chặt	BTNC 16	Cỡ hạt lớn nhất danh định 16 mm. Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): 5÷7 cm Phạm vi áp dụng: Lớp mặt trên; lớp mặt giữa của tầng mặt có 3 lớp	Tấn	TCVN 13567-1:2022
5	Bê tông nhựa chặt	BTNC 19	Cỡ hạt lớn nhất danh định 19 mm. Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): 6÷8 cm	Tấn	TCVN 13567-1:2022

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
			Phạm vi áp dụng: Lớp mặt dưới của tầng mặt có 2 lớp; lớp mặt giữa của tầng mặt có 3 lớp		
6	Bê tông nhựa chặt	BTNC 25	Cỡ hạt lớn nhất danh định 25 mm. Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): 8÷12 cm Phạm vi áp dụng: Lớp mặt dưới cùng của tầng mặt có 3 lớp; lớp móng trên của tầng móng	Tấn	TCVN 13567-1:2022
II Bê tông nhựa bán rỗng					
1	Bê tông nhựa bán rỗng	HHBR 19	Cỡ hạt lớn nhất danh định: 19 mm. Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): 8÷10 cm Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên. 1. Số chày đầm: 50x2 2. Độ ổn định Marshall: $\geq 5,5$ kN (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall tiêu chuẩn, thời gian ngâm mẫu 40 min). 3. Độ dẻo Marshall: 2÷4 mm. 4. Độ ổn định Marshall còn lại: $\geq 65\%$ 5. Độ rỗng dư: 7÷12%	Tấn	TCVN 13567-3:2022



STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2	Bê tông nhựa bán rỗng	HHBR 25	Cỡ hạt lớn nhất danh định: 25 mm. Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): 10÷12 cm. Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên, lớp móng dưới. 1. Số chày đầm: 50x2 2. Độ ổn định Marshall: $\geq 5,5$ kN (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall tiêu chuẩn, thời gian ngâm mẫu 40 min). 3. Độ dẻo Marshall: 2÷4 mm. 4. Độ ổn định Marshall còn lại: $\geq 65\%$ 5. Độ rỗng dư: 7÷12%	Tấn	TCVN 13567-3:2022
3	Bê tông nhựa bán rỗng	HHBR 37,5	Cỡ hạt lớn nhất danh định: 37,5 mm. Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): 12÷16 cm Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên, lớp móng dưới. 1. Số chày đầm: 75x2 2. Độ ổn định Marshall: $\geq 12,5$ kN (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall cải tiến, thời gian ngâm mẫu 60 min). 3. Độ dẻo Marshall: 3÷6 mm. 4. Độ ổn định Marshall còn lại: $\geq 65\%$ 5. Độ rỗng dư: 7÷12%	Tấn	TCVN 13567-3:2022

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

a) Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các tổ chức thực hiện kê khai giá, tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức theo quy định.

Theo dõi, đánh giá trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá; phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung theo quy định.

b) Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực xây dựng.

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.

Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền và hướng dẫn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các loại vật tư, vật liệu xây dựng phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn trong phạm vi quản lý theo quy định.

Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kê khai giá trên địa bàn; phối hợp với cơ quan tiếp nhận kê khai giá sản phẩm, hàng hóa dịch vụ cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá.

2. Các tổ chức kinh doanh dịch vụ, hàng hóa là vật liệu xây dựng (có tên trong Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh): Thực hiện kê khai giá vật tư, vật liệu xây dựng và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình gửi Sở Xây dựng và địa phương để quản lý, theo dõi theo quy định.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và tiêu chuẩn được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật và tiêu chuẩn mới.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung đảm bảo phù hợp./.

